

I. Định nghĩa và Chức năng

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (Adverbial Clause of Time) là một mệnh đề phụ, được bắt đầu bằng các liên từ chỉ thời gian (when, while, before, after, as soon as,...). Nó có chức năng bổ sung ý nghĩa về mặt thời gian cho mệnh đề chính, trả lời cho câu hỏi "**When?**" (Khi nào?).

Vị trí: Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian có thể đứng trước hoặc sau mệnh đề chính.

- Nếu đứng trước, nó được ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu phẩy (,).
- Nếu đứng sau, không cần dùng dấu phẩy.

Ví dụ:

- **When the rain stopped**, we went out for a walk. (Khi cơn mưa tạnh, chúng tôi ra ngoài đi dạo.)
- We went out for a walk **when the rain stopped**.

II. Các liên từ thời gian thông dụng

1. When / As (Khi)

Dùng để diễn tả hai hành động xảy ra nối tiếp nhau hoặc gần như đồng thời.

- **Cấu trúc: When/As + S + V, S + V.**

Ví dụ:

- **When** I came home, my mother was cooking dinner. (Khi tôi về nhà, mẹ tôi đang nấu bữa tối.)
- **As** the sun set, the sky turned a beautiful shade of pink. (Khi mặt trời lặn, bầu trời chuyển sang màu hồng tuyệt đẹp.)

2. While (Trong khi)

Dùng để diễn tả hai hành động xảy ra song song, đồng thời. Thường đi với các thì tiếp diễn.

- **Cấu trúc: While + S + V (tiếp diễn), S + V.**

Ví dụ:

- **While** I was studying for my exam, my brother was playing video games. (Trong khi tôi đang học bài thi, anh trai tôi đang chơi điện tử.)
- She listened to music **while** she was doing the housework. (Cô ấy nghe nhạc trong khi làm việc nhà.)

3. Before / After (Trước khi / Sau khi)

Dùng để diễn tả một hành động xảy ra trước hoặc sau một hành động khác.

- **Cấu trúc: Before/After + S + V, S + V.**

Ví dụ:

- You should finish your homework **before** you go to bed. (Bạn nên hoàn thành bài tập về nhà trước khi đi ngủ.)

- **After** she graduated from university, she found a good job. (Sau khi tốt nghiệp đại học, cô ấy đã tìm được một công việc tốt.)

4. Until / Till (Cho đến khi)

Dùng để diễn tả một hành động kéo dài cho đến một thời điểm nhất định thì dừng lại. "Till" thường dùng trong văn nói thân mật hơn.

- **Cấu trúc: S + V + until/till + S + V.**

Ví dụ:

- I will wait here **until** you come back. (Tôi sẽ đợi ở đây cho đến khi bạn quay lại.)
- He didn't realize his mistake **until** his teacher pointed it out. (Anh ấy đã không nhận ra lỗi của mình cho đến khi giáo viên chỉ ra.)

5. As soon as / Once / The moment (that) (Ngay khi)

Dùng để nhấn mạnh hai hành động xảy ra nối tiếp nhau một cách nhanh chóng.

- **Cấu trúc: As soon as/Once/The moment + S + V, S + V.**

Ví dụ:

- **As soon as** I get home, I will call you. (Ngay khi về đến nhà, tôi sẽ gọi cho bạn.)
- **Once** you understand the rule, you will find the exercise easy. (Một khi bạn hiểu quy tắc, bạn sẽ thấy bài tập này dễ.)

- **The moment** he saw her, he fell in love. (Ngay khoảnh khắc anh ấy nhìn thấy cô ấy, anh ấy đã phải lòng.)

6. Since (Kể từ khi)

Dùng để chỉ một mốc thời gian trong quá khứ mà từ đó một hành động khác bắt đầu và kéo dài đến hiện tại. Mệnh đề chính thường ở thì hiện tại hoàn thành.

- **Cấu trúc: S + V (hiện tại hoàn thành) + since + S + V (quá khứ đơn).**

Ví dụ:

- I haven't seen him **since** he moved to Hanoi. (Tôi đã không gặp anh ấy kể từ khi anh ấy chuyển đến Hà Nội.)
- She has worked as a teacher **since** she left college. (Cô ấy đã làm giáo viên kể từ khi rời trường cao đẳng.)

7. By the time (Vào lúc)

Dùng để diễn tả một hành động đã hoặc sẽ hoàn thành trước một thời điểm hoặc một hành động khác.

- **Cấu trúc 1 (Tương lai): By the time + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành).**
- **Cấu trúc 2 (Quá khứ): By the time + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành).**

Ví dụ:

- **By the time** you arrive, I will have finished my report. (Vào lúc bạn đến, tôi sẽ đã hoàn thành xong báo cáo của mình.)
- **By the time** we got to the cinema, the film had already started. (Vào lúc chúng tôi đến rạp chiếu phim, bộ phim đã bắt đầu rồi.)

III. Quy tắc phối hợp thì (Sequence of Tenses)

Đây là phần kiến thức quan trọng nhất. Nguyên tắc cơ bản là: **KHÔNG** dùng các thì tương lai (will, be going to) trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian. Thay vào đó, ta dùng các thì hiện tại.

Mệnh đề chính	Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian	Ví dụ
Tương lai đơn (S + will + V)	Hiện tại đơn (S + V(s/es))	I will call you when I arrive . (Tôi sẽ gọi bạn khi tôi đến nơi.)
Tương lai hoàn thành (S + will have + V3/ed)	Hiện tại hoàn thành (S + have/has + V3/ed)	She will have left by the time you have finished your lunch. (Cô ấy sẽ rời đi vào lúc bạn ăn xong bữa trưa.)
Hiện tại đơn (S + V(s/es))	Hiện tại đơn (S + V(s/es))	He often reads a book while his wife watches TV. (Anh ấy thường đọc sách trong khi vợ anh ấy xem TV.)
Quá khứ đơn (S + V2/ed)	Quá khứ đơn (S + V2/ed)	When he came , everyone stood up. (Khi anh ấy đến, mọi người đều đứng dậy.)
Quá khứ đơn (S + V2/ed)	Quá khứ tiếp diễn (S + was/were + V-ing)	The electricity went out while we were having dinner. (Điện bị cúp trong khi chúng tôi đang ăn tối.)

Mệnh đề chính	Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian	Ví dụ
Quá khứ hoàn thành (S + had + V3/ed)	Quá khứ đơn (S + V2/ed)	After they had finished their project, they went on vacation. (Sau khi hoàn thành dự án, họ đã đi nghỉ.)

IV. Rút gọn mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian

Ta có thể rút gọn mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian khi chủ ngữ của hai mệnh đề là một.

1. Rút gọn dạng chủ động (Active)

Lược bỏ chủ ngữ và trợ động từ (nếu có), chuyển động từ chính về dạng V-ing.

- **Cấu trúc: Liên từ + V-ing, S + V.**

- Ví dụ:
- Câu gốc: **After she finished** her work, she went home.
 - Câu rút gọn: **After finishing** her work, she went home. (Sau khi hoàn thành công việc, cô ấy về nhà.)
 - Câu gốc: **Before he left** the room, he turned off the lights.
 - Câu rút gọn: **Before leaving** the room, he turned off the lights. (Trước khi rời phòng, anh ấy đã tắt đèn.)

2. Rút gọn dạng bị động (Passive)

Lược bỏ chủ ngữ và động từ "to be", giữ lại động từ chính ở dạng V3/Ved.

- **Cấu trúc: Liên từ + V3/Ved, S + V.**

Ví dụ:

- Câu gốc: **When he was asked** about the problem, he had no answer.
- Câu rút gọn: **When asked** about the problem, he had no answer. (Khi được hỏi về vấn đề, anh ta không có câu trả lời.)
- Câu gốc: **Once the project is completed**, it will be evaluated by the board.
- Câu rút gọn: **Once completed**, the project will be evaluated by the board. (Một khi được hoàn thành, dự án sẽ được hội đồng đánh giá.)

Lưu ý quan trọng:

- Không rút gọn mệnh đề khi chủ ngữ hai vế khác nhau.
- Sau các liên từ "**before**", "**after**", "**since**", "**while**", ta có thể dùng V-ing.
- Với "**as**", "**when**", "**until**", việc rút gọn ít phổ biến hơn và cần cẩn trọng để tránh gây hiểu nhầm.